

BẢN SAO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP ĐIỆN I

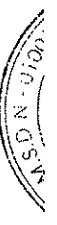
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

| | Trang |
|---|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04 |
| Báo cáo tài chính hợp nhất | 05-40 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 05-07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 09-10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất | 10-40 |



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 7 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 26 tháng 11 năm 2015 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100100745.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 18 Lý Văn Phúc, P. Cát Linh, Q. Đống Đa, TP Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|---------------------|------------|--|
| Ông Trịnh Văn Tuấn | Chủ tịch | |
| Ông Vũ Văn Tứ | Thành viên | |
| Ông Võ Hồng Quang | Thành viên | |
| Bà Mai Thị Hiền | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2015) |
| Ông Nguyễn Minh Đệ | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2015) |
| Bà Nguyễn Thị Hương | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2015) |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|---------------------|-------------------|--|
| Ông Trịnh Văn Tuấn | Tổng Giám đốc | |
| Ông Vũ Văn Tứ | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Nguyễn Văn Văn | Phó Tổng Giám đốc | (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2015) |
| Ông Đặng Văn Nghĩa | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Võ Hồng Quang | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Nguyễn Nhật Tân | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Nguyễn Minh Đệ | Phó Tổng Giám đốc | |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | | |
|----------------------|------------|--|
| Bà Nguyễn Thị Hải Hà | Trưởng ban | |
| Ông Nguyễn Trọng Đức | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2015) |
| Ông Đỗ Văn Hào | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2015) |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2015) |
| Ông Nguyễn Quang Vũ | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2015) |

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

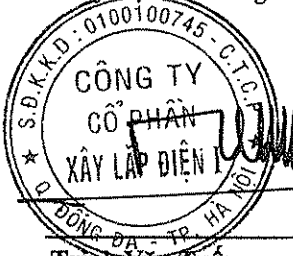
Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trịnh Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2016

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số CT: 0001946 Quyển số: 01 SCT/BS

Ngày 17-03-2016

KT. CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG
PHÓ CHỦ TỊCH



PHÓ CHỦ TỊCH
Viễn Thị Hải

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I được lập ngày 10 tháng 03 năm 2016, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

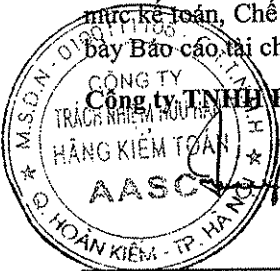
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Quốc Dũng
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0285-2013-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2016



Phạm Thị Xuân Thu
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1462-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 2.120.773.137.942 | 1.610.497.915.820 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 571.111.239.466 | 414.907.865.578 |
| 111 | 1. Tiền | | 51.231.239.466 | 57.007.865.578 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 519.880.000.000 | 357.900.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 961.063.528.403 | 556.917.195.165 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 665.147.641.752 | 364.122.267.677 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 253.997.653.530 | 164.438.767.560 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 6 | 48.508.636.746 | 38.631.771.937 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (6.590.403.625) | (10.275.612.009) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 7 | 568.013.972.374 | 626.061.010.473 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 574.002.948.228 | 626.061.010.473 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (5.988.975.854) | - |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 20.584.397.699 | 12.611.844.604 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 12 | 2.586.975.773 | 1.127.483.366 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 17.923.544.728 | 11.473.043.991 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 15 | 73.877.198 | 11.317.247 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 1.142.704.591.594 | 467.544.724.862 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 78.524.490.483 | 649.540.000 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 6 | 78.524.490.483 | 649.540.000 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 96.558.329.235 | 77.951.205.953 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 9 | 95.249.931.344 | 76.129.864.940 |
| 222 | - Nguyên giá | | 278.991.455.279 | 250.475.007.397 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (183.741.523.935) | (174.345.142.457) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 10 | 1.308.397.891 | 1.821.341.013 |
| 228 | - Nguyên giá | | 10.913.551.854 | 10.913.551.854 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (9.605.153.963) | (9.092.210.841) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | 11 | 87.716.760.734 | 91.844.704.143 |
| 231 | - Nguyên giá | | 96.348.430.488 | 96.348.430.488 |
| 232 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (8.631.669.754) | (4.503.726.345) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | 8 | 706.079.167.172 | 160.288.429.462 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 706.079.167.172 | 160.288.429.462 |

| | | | | |
|-----|--|------|--------------------------|--------------------------|
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 4 | 154.966.539.744 | 117.679.864.705 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 150.144.769.744 | 112.858.094.705 |
| 253 | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 4.821.770.000 | 4.821.770.000 |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 18.859.304.226 | 19.130.980.599 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 12 | 13.047.296.827 | 12.601.709.815 |
| 262 | 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 28.a | 5.812.007.399 | 3.568.215.838 |
| 269 | 3. Lợi thế thương mại | | - | 2.961.054.946 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 3.263.477.729.536 | 2.078.042.640.682 |

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2015 VND | 01/01/2015 VND |
|-------|--|-------------|-------------------|-------------------|
| 300 | A. NỢ PHẢI TRẢ | | 1.893.092.632.119 | 1.177.806.489.013 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 1.287.284.176.241 | 980.394.047.583 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 14 | 440.511.327.916 | 445.486.761.051 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 384.846.248.004 | 33.726.662.631 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15 | 93.158.010.135 | 106.362.263.393 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 66.321.772.637 | 69.454.926.002 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 16 | 84.271.733.872 | 89.952.868.924 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 17 | 511.703.547 | - |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 17 | 41.997.672.007 | 55.173.108.130 |
| 320 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 13 | 63.061.128.705 | 115.282.617.572 |
| 321 | 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 18 | 95.193.280.668 | 52.249.768.345 |
| 322 | 10. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 17.411.298.750 | 12.705.071.535 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 605.808.455.878 | 197.412.441.430 |
| 336 | 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 17 | - | 255.813.742 |
| 337 | 2. Phải trả dài hạn khác | 17 | 241.982.921 | 139.211.321 |
| 338 | 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 13 | 461.458.658.203 | 74.357.198.239 |
| 341 | 4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 28.b | 3.099.893.748 | 2.663.541.460 |
| 342 | 5. Dự phòng phải trả dài hạn | 18 | 141.007.921.006 | 119.996.676.668 |

| | | | | |
|------|--|-----------|--------------------------|--------------------------|
| 400 | B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 1.370.385.097.417 | 900.236.151.669 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 19 | 1.370.385.097.417 | 900.236.151.669 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 341.694.850.000 | 201.000.000.000 |
| 411a | <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i> | | 341.694.850.000 | 201.000.000.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 105.674.669.318 | 4.726.187.500 |
| 414 | 3. Vốn khác của chủ sở hữu | | 9.399.424.872 | 6.886.924.872 |
| 415 | 4. Cổ phiếu quỹ | | (4.320.000) | (4.320.000) |
| 416 | 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | 432.841.146 | 432.841.146 |
| 417 | 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | - | 1.104.247.862 |
| 418 | 7. Quỹ đầu tư phát triển | | 45.303.476.444 | 38.387.801.222 |
| 421 | 8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 797.851.432.411 | 611.297.938.915 |
| 421a | <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i> | | 552.382.564.517 | 187.906.715.580 |
| 421b | <i>LNST chưa phân phối năm nay</i> | | 245.468.867.894 | 423.391.223.335 |
| 429 | 9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 70.032.723.226 | 36.404.530.152 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 3.263.477.729.536 | 2.078.042.640.682 |

[Signature]

[Signature]



Phạm Thị Thanh Bình
Người lập

Trần Thị Minh Việt
Kế toán trưởng

Trịnh Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2016

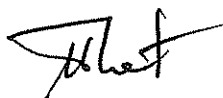
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2015

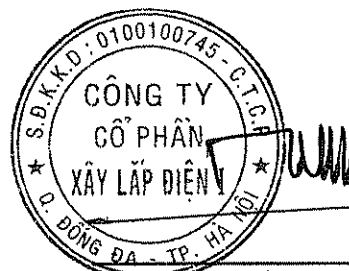
| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2015 | | Năm 2014 | |
|-------|--|-------------|-------------------|--|-------------------|--|
| | | | VND | | VND | |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 21 | 3.100.858.743.033 | | 3.100.045.836.079 | |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | | - | |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 3.100.858.743.033 | | 3.100.045.836.079 | |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 22 | 2.672.272.438.178 | | 2.433.028.747.241 | |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 428.586.304.855 | | 667.017.088.838 | |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 23 | 9.037.297.611 | | 7.709.920.408 | |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 24 | 12.364.746.337 | | 13.514.923.095 | |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 10.432.262.854 | | 12.763.965.879 | |
| 24 | 8. Phần lỗ trong công ty liên kết, LD | | (11.537.346.323) | | 133.359.899 | |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | | 5.934.846.500 | | 17.739.472.861 | |
| 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | 126.479.222.980 | | 94.173.478.220 | |
| 30 | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 281.307.440.326 | | 549.432.494.969 | |
| 31 | 12. Thu nhập khác | 25 | 40.102.384.722 | | 4.948.625.147 | |
| 32 | 13. Chi phí khác | 26 | 2.269.692.363 | | 5.505.331.950 | |
| 40 | 14. Lợi nhuận khác | | 37.832.692.359 | | (556.706.803) | |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 319.140.132.685 | | 548.875.788.166 | |
| 51 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 27 | 75.349.364.619 | | 119.124.840.396 | |
| 52 | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 28.c | (1.807.439.273) | | 5.013.983.305 | |
| 60 | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 245.598.207.339 | | 424.736.964.465 | |
| 61 | 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | | 245.468.867.894 | | 423.391.223.335 | |
| 62 | 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | | 129.339.445 | | 1.345.741.130 | |
| 70 | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 29 | 9.179 | | 17.554 | |



Phạm Thị Thanh Bình
Người lập



Trần Thị Minh Việt
Kế toán trưởng



Trần Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2015
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2015 | Năm 2014 |
|-------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 319.140.132.685 | 548.875.788.166 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 24.212.044.322 | 22.728.407.296 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 66.258.524.131 | 55.690.646.393 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | - | 65.436.220 |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | 2.791.017.566 | (6.217.284.794) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 10.432.262.854 | 12.763.965.879 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 422.833.981.558 | 633.906.959.160 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (469.634.262.874) | 424.729.929.054 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | 52.058.062.245 | 47.041.696.718 |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | 287.707.868.298 | (345.771.499.920) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | (1.905.079.419) | 564.536.836 |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (10.520.822.160) | (12.617.311.571) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (78.191.548.615) | (110.593.847.723) |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | - | 2.753.930.363 |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (11.041.473.802) | (8.347.378.010) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 191.306.725.231 | 631.667.014.907 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (569.411.400.329) | (299.830.074.970) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 2.662.236.390 | 595.348.556 |
| 25 | 3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (53.211.230.000) | - |
| 26 | 4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 330.664.077 | 1.200.000.000 |
| 27 | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 6.902.921.232 | 7.471.020.642 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (612.726.808.630) | (290.563.705.772) |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | 243.096.321.818 | - |
| 33 | 2. Tiền thu từ đi vay | | 1.055.074.576.660 | 674.634.695.789 |
| 34 | 3. Tiền trả nợ gốc vay | | (720.194.605.563) | (871.568.103.044) |
| 36 | 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (352.835.628) | (14.229.844.960) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 577.623.457.287 | (211.163.252.215) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | 156.203.373.888 | 129.940.056.920 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

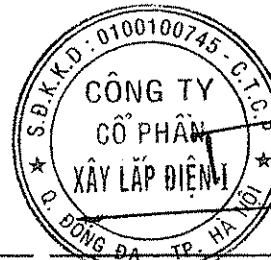
Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2015 | Năm 2014 |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 414.907.865.578 | 284.960.384.538 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | - | 7.424.120 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 3 | <u>571.111.239.466</u> | <u>414.907.865.578</u> |

Phạm Thị Thanh Bình
Người lập

Trần Thị Minh Việt
Kế toán trưởng



Trịnh Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2016

T.T.N.
H.N.
:OAN
C
1-TP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2015

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 7 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 26 tháng 11 năm 2015 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100100745.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 18 Lý Văn Phúc, P. Cát Linh, Q. Đống Đa, TP Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 341.694.850.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 341.694.850.000 đồng; tương đương 34.169.485 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: xây lắp, sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ, ...

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là Xây lắp điện, Sản xuất công nghiệp và Kinh doanh bất động sản, Đầu tư thủy điện.

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê bao gồm: Đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; Đầu tư, cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng; Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại;

- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; Dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản; tổ chức dịch vụ quản lý, vận hành và khai thác khu đô thị, nhà chung cư cao tầng;

- Sản xuất, chế tạo cột thép, mạ kẽm nhúng nóng và các cấu kiện kim loại phục vụ dân dụng và công nghiệp;

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây lắp các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp, các công trình nguồn điện, các công trình công nghiệp, dân dụng, kỹ thuật hạ tầng, giao thông, thủy lợi, buru chính viễn thông;

- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;

- Chuẩn bị mặt bằng;

- Lắp đặt hệ thống điện;

- Tư vấn đầu tư;

- Đo đạc bản đồ địa chính, giải thửa, trích đo thửa đất để phục vụ đền bù thi công công trình;

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;

- Khai thác quặng sắt;

- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;

- Sản xuất sắt, thép, gang;

- Sản xuất các cấu kiện kim loại;

- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại.



Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các công ty con tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ biểu quyết | Tỷ lệ thực góp |
|--|--|---------------------|-------------------|
| Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Đại Mỗ | Phố Chợ, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội | 100% | 100% |
| Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Nội | Số 583 Km 9 đường Nguyễn Trãi, Văn Quán, Q. Hà Đông, TP Hà Nội | 100% | 100% |
| Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Miền Nam | Cao ốc An Khang, số 28 Đường 19, Khu phố 5, Phường An Phú, Quận 2, Hồ Chí Minh | 100% | 100% |
| Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Bắc | Phố Chợ, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội | 100% | 100% |
| Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Mỹ Đình | Số 138 Trần Bình, P. Mỹ Đình 2, Q Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội | 100% | 100% |
| Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Từ Liêm | Tổ 19, P. Xuân Phương, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội | 100% | 100% |
| Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Đông | Thôn Văn La, phường Phú La, quận Hà Đông, Hà Nội. | 100% | 100% |
| Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Nàng Hương | Số 583 Km 9 đường Nguyễn Trãi, Văn Quán, Q. Hà Đông, TP Hà Nội | 100% | 100% |
| Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hoàng Mai | Số 471, đường Nguyễn Tam Trinh, P. Hoàng Văn Thụ, Q. Hoàng Mai, Hà Nội | 100% | 100% |
| Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh | Tổ 23, thị trấn Đông Anh, thành phố Hà Nội | 100% | 100% |
| Công ty Cổ phần Hóa phẩm phụ gia Việt Nam | P. Xuân Phương, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội | 51% | 48% |
| Công ty Cổ phần Đầu tư An Phú | Cụm Công nghiệp Tân Tiến, xã Tân Tiến, Văn Giang, Hưng Yên. | 100% | 100% |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu | Số nhà 157, Tổ dân phố 16 phường Tân Thanh, TP Điện Biên Phủ | 60% | 60% |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình | Thôn Đình Thôn - Mỹ đình 1 - Quận Nam từ liêm - Hà nội | 98% | 98% |
| Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam | Số 138 Trần Bình, P Mỹ Đình 2, Q Nam Từ Liêm, Hà Nội | 51% | 51% |
| Công ty CP Thủy điện Bảo Lâm (*) | Thành lập tại Cao Bằng nhưng chưa hoạt động | 90% | 90% |
| Công ty CP Đầu tư Thủy điện Cao Bằng (**) | Thành lập tại Cao Bằng nhưng chưa hoạt động | 90% | 90% |

(*) Công ty CP Thủy điện Bảo Lâm hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4800876241, đăng ký lần đầu ngày 15/09/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cao Bằng cấp. Vốn điều lệ là 80 tỷ đồng, trong đó Công ty Cổ phần Xây lắp điện I chiếm tỷ lệ 90%.

(**) Công ty CP Đầu tư Thủy điện Cao Bằng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4800876234, đăng ký lần đầu ngày 15/09/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cao Bằng cấp. Vốn điều lệ là 50 tỷ đồng, trong đó Công ty Cổ phần Xây lắp điện I chiếm tỷ lệ 90%.

Công ty có các công ty liên kết tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ biểu quyết | Tỷ lệ thực góp |
|-------------------------------------|----------|---------------------|-------------------|
| Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng | Cao Bằng | 25,09% | 25,09% |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản Tân Phát | Cao Bằng | 46% | 46% |

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực; thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC, và Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 36.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ đã thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

- Trường hợp công ty mẹ sau khi thoái một phần vốn và mất quyền kiểm soát đối với công ty con: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cộng với số lợi thể thương mại được ghi giảm là toàn bộ số lợi thể thương mại còn chưa phân bổ;

- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.



2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác, bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

31/12/2015
CÔNG TY
TRƯỞNG
KIỂM
AA
AN KIỂM

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | | |
|-----------------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 | năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 12 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 | năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 06 | năm |
| - Tài sản cố định khác | 04 - 05 | năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 05 | năm |

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | | |
|--------------------------|----|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 | năm |
|--------------------------|----|-----|

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Cơ sở ghi nhận khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp và các công trình gia công cột thép là 3% - 5% trên doanh thu được xác định chắc chắn, được khách hàng chấp nhận, căn cứ theo điều khoản bảo hành trên hợp đồng và xét đoán về khả năng bảo hành của Ban Tổng Giám đốc Công ty và các phòng ban có liên quan.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

00111
CÔNG
CHÍNH
NG KIẾ
AA
AN KIẾ

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.



2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Căn cứ để hạch toán doanh thu là Quyết toán A-B đối với các công trình đã hoàn thành nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng hoặc Bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn và Phiếu giá thanh toán A-B đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình/giá trị thanh toán giai đoạn (không bao gồm thuế GTGT).



Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và dịch vụ trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Giá vốn công trình xây lắp: Đối với các công trình xây lắp đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao hoặc được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì toàn bộ chi phí tập hợp cho công trình đó được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

Đối với các công trình có thời gian thi công dài mà doanh thu được ghi nhận theo giá trị xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận thì giá vốn để xác định kết quả kinh doanh tương ứng với giá trị xây lắp đã hoàn thành.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế Thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 13.076.512.699 | 8.918.392.605 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 38.154.726.767 | 48.089.472.973 |
| Các khoản tương đương tiền | 519.880.000.000 | 357.900.000.000 |
| | 571.111.239.466 | 414.907.865.578 |

Tại 31/12/2015, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4%/năm đến 4,8%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| | Giá trị ghi sổ theo PP Vốn CSH | Giá trị ghi sổ theo PP Vốn CSH |
| | VND | VND |
| a, Đầu tư vào công ty liên kết | 150.144.769.744 | 112.858.094.705 |
| Công ty CP Gang thép Cao Bằng | 113.344.769.744 | 112.858.094.705 |
| Công ty CP Khoáng Sản Tấn Phát | 36.800.000.000 | - |
| | 150.144.769.744 | 112.858.094.705 |

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2015

| Tên công ty | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ biểu quyết | Tỷ lệ thực góp |
|-------------------------------------|----------|---|---------------------|-------------------|
| Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng | Cao bằng | Khai thác, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản | 25,09% | 25,09% |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát | Cao bằng | Khai thác, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản | 46% | 46% |

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|-------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| b, Đầu tư vào các đơn vị khác | 4.821.770.000 | - | 4.821.770.000 | - |
| Công ty CP Bê tông Ly tâm Vinaincon | 4.000.000.000 | - | 4.000.000.000 | - |
| Ngân hàng BIDV | 821.770.000 | - | 821.770.000 | - |
| | 4.821.770.000 | - | 4.821.770.000 | - |

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào các đơn vị khác của Công ty vào ngày 31/12/2015

| Tên công ty | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ biểu quyết | Tỷ lệ thực góp |
|-------------------------------------|---------|---|------------------|----------------|
| Công ty CP Bê tông Ly tâm Vinaincon | Hà Nội | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng | 10,00% | 10,00% |
| Ngân hàng BIDV | Hà Nội | Ngân hàng | 0,00136% | 0,00136% |

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | |
| - Ban QLDA các Công trình Điện Miền Bắc | 221.539.830.746 | 24.068.560.182 |
| - Công ty Truyền tải Điện 4 | 13.557.092.279 | 47.949.717.092 |
| - Ban QLDA Lưới điện | 66.934.513.890 | 48.467.616.323 |
| - Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Điện lực TP Hồ Chí Minh | 29.736.178.870 | 25.457.947.390 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 333.380.025.967 | 218.178.426.690 |
| | 665.147.641.752 | 364.122.267.677 |

6 . PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|--|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 48.508.636.746 | (2.570.187.890) | 38.631.771.937 | (2.570.187.890) |
| Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay | 175.250.000 | - | - | - |
| Tạm ứng | 32.500.460.901 | - | 18.542.747.276 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 284.788.227 | - | 392.838.472 | - |
| Phải thu BHXH của CBNV | 396.450.041 | - | 740.008.070 | - |
| Phải thu tạm ứng các đội, ban chỉ huy công trình | 258.601.715 | - | 4.960.199.588 | - |
| Phải thu về tiền tạm ứng chi đền bù | 6.892.013.254 | - | 9.120.720.110 | - |
| Phải thu khác | 8.001.072.608 | (2.570.187.890) | 4.875.258.421 | (2.570.187.890) |
| b) Dài hạn | 78.524.490.483 | - | 649.540.000 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 660.573.500 | - | 649.540.000 | - |
| Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tân Mai (*) | 77.863.916.983 | - | - | - |
| | 127.033.127.229 | (2.570.187.890) | 39.281.311.937 | (2.570.187.890) |

(*): Đây là khoản tiền Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai được thụ hưởng cố định từ Dự án xây dựng Tòa nhà hỗn hợp Trung tâm thương mại, văn phòng, chung cư cao cấp và các chức năng công cộng khác theo Giấy phép đầu tư số 7665/UBND-KH&ĐT của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 10 năm 2012 trên cơ sở của Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2011/HĐHTKD ngày 18/01/2011 và phụ lục VI ngày 20/07/2015 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai và Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình. Sau khi ứng khoản thụ hưởng trên, Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai sẽ không còn bất kỳ quyền lợi gì liên quan đến Dự án trên và phải hoàn thành thủ tục bàn giao, chuyển quyền sử dụng 6.028m² đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L117423 (vào sổ số 00426) do UBND Thành phố Hà Nội cấp ngày 03/12/2000 và Hợp đồng thuê đất số 08-99 ngày 14/05/1999 cho Công ty.

7 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Hàng mua đang đi đường | 2.732.032.644 | | - | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 60.644.565.827 | (5.988.975.854) | 133.555.985.039 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 1.736.601.783 | - | 857.952.400 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 508.889.747.974 | - | 491.647.073.034 | - |
| | 574.002.948.228 | (5.988.975.854) | 626.061.010.473 | - |

8 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| - Mua sắm tài sản cố định | - | 116.014.701 |
| - Xây dựng cơ bản dở dang | 705.778.655.882 | 160.162.279.761 |
| + Dự án thủy điện Bảo Lâm 1 (*) | 260.669.567.028 | 32.398.404.923 |
| + Dự án thủy điện Bảo Lâm 3 (*) | 100.286.937.936 | 26.272.029.097 |
| + Xây mới và bọc composit bể mạ | - | 2.166.555.862 |
| + Dự án Thủy điện Trung Thu (**) | 333.174.990.074 | 92.128.481.078 |
| + Các dự án khác | 11.647.160.844 | 7.196.808.801 |
| - Sửa chữa lớn | 300.511.290 | 10.135.000 |
| | 706.079.167.172 | 160.288.429.462 |

(*) Cụm Dự án Thủy điện Bảo Lâm thuộc xã Lý Bôn, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng.

Dự án Thủy điện Bảo Lâm 1 hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 11121000149 do UBND Tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 21/08/2013, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 17/09/2014, công suất 30MW, tổng mức đầu tư 915 tỷ, khởi công từ quý 2/2014, dự kiến hoàn thành vào quý 4/2016.

Dự án Thủy điện Bảo Lâm 3 hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 11121000151 do UBND Tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 21/08/2013, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 17/09/2014, công suất 46MW, tổng mức đầu tư 1.393 tỷ, khởi công từ quý 2/2015, dự kiến hoàn thành vào quý 4/2017.

(**) Nhà máy thủy điện Trung thu được thực hiện theo quyết định số 1883/QĐ-BCT ngày 15/4/2009 của Bộ Công thương và Giấy chứng nhận đầu tư do UBND tỉnh Điện Biên cấp lần đầu ngày 10/2/2010, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 24/05/2013 cho Công ty Cổ phần Thủy điện Trung thu (Công ty con của Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I). Nhà máy thủy điện Trung thu nằm trên địa bàn các xã Trung Thu, Sinh Phình, Mường Báng thuộc huyện Tủa Chùa và xã Pa Ham thuộc huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên.

9 TSCĐ HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Cộng |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|--------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 60.015.453.918 | 133.664.481.113 | 49.454.081.231 | 6.793.193.877 | 547.797.258 | 250.475.007.397 |
| - Mua trong năm | 119.402.629 | 21.783.404.455 | 17.638.536.363 | 742.847.272 | 79.760.591 | 40.363.951.310 |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 174.181.196 | 232.405.000 | - | - | - | 406.586.196 |
| - Tăng khác | - | 217.733.126 | - | - | - | 217.733.126 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (427.573.198) | (7.169.429.195) | (4.525.099.205) | (211.362.568) | - | (12.333.464.166) |
| - Giảm do không hợp nhất | (32.259.500) | - | - | (106.099.084) | - | (138.358.584) |
| Số dư cuối năm | 59.849.205.045 | 148.728.594.499 | 62.567.518.389 | 7.218.579.497 | 627.557.849 | 278.991.455.279 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 34.967.043.938 | 103.548.799.790 | 31.658.439.530 | 3.772.217.491 | 398.641.708 | 174.345.142.457 |
| - Khấu hao trong năm | 5.034.146.785 | 9.259.807.572 | 4.978.300.904 | 1.126.423.353 | 100.707.839 | 20.499.386.453 |
| - Tăng khác | 217.733.126 | - | - | - | - | 217.733.126 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (427.573.198) | (7.169.429.195) | (3.398.191.504) | (211.362.568) | - | (11.206.556.465) |
| - Giảm do không hợp nhất | (8.082.552) | - | - | (106.099.084) | - | (114.181.636) |
| Số dư cuối năm | 39.783.268.099 | 105.639.178.167 | 33.238.548.930 | 4.581.179.192 | 499.349.547 | 183.741.523.935 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 25.048.409.980 | 30.115.681.323 | 17.795.641.701 | 3.020.976.386 | 149.155.550 | 76.129.864.940 |
| Tại ngày cuối năm | 20.065.936.946 | 43.089.416.332 | 29.328.969.459 | 2.637.400.305 | 128.208.302 | 95.249.931.344 |

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 103.019.006.897 đồng

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Giá trị quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Cộng |
|------------------------|---------------------------|--------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 10.634.265.854 | 279.286.000 | 10.913.551.854 |
| Số dư cuối năm | 10.634.265.854 | 279.286.000 | 10.913.551.854 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 8.855.780.825 | 236.430.016 | 9.092.210.841 |
| - Khấu hao trong năm | 476.309.790 | 36.633.332 | 512.943.122 |
| Số dư cuối năm | 9.332.090.615 | 273.063.348 | 9.605.153.963 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 1.778.485.029 | 42.855.984 | 1.821.341.013 |
| Tại ngày cuối năm | 1.302.175.239 | 6.222.652 | 1.308.397.891 |

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Cộng |
|------------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên giá | | |
| Số dư đầu năm | 96.348.430.488 | 96.348.430.488 |
| - Mua trong năm | - | - |
| Số dư cuối năm | 96.348.430.488 | 96.348.430.488 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu năm | 4.503.726.345 | 4.503.726.345 |
| - Khấu hao trong năm | 4.127.943.409 | 4.127.943.409 |
| Số dư cuối năm | 8.631.669.754 | 8.631.669.754 |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày đầu năm | 91.844.704.143 | 91.844.704.143 |
| Tại ngày cuối năm | 87.716.760.734 | 87.716.760.734 |

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 1.848.740.484 | 814.451.927 |
| Chi phí sửa chữa TSCĐ | 647.881.177 | - |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 90.354.112 | 313.031.439 |
| | 2.586.975.773 | 1.127.483.366 |
| b) Dài hạn | | |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 6.238.887.477 | 6.203.981.962 |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định | 2.685.543.798 | 5.040.821.476 |
| Thuê đất trả trước nhiều năm | 259.799.053 | 315.996.025 |
| Thuê nhà, nhà xưởng chờ phân bổ | 174.904.995 | 874.524.999 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 3.688.161.504 | 166.385.353 |
| | 13.047.296.827 | 12.601.709.815 |

13 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| | 01/01/2015 | | Trong năm | | 31/12/2015 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| - Vay ngắn hạn | 115.282.617.572 | 115.282.617.572 | 667.973.116.696 | 720.194.605.563 | 63.061.128.705 | 63.061.128.705 |
| | <u>115.282.617.572</u> | <u>115.282.617.572</u> | <u>667.973.116.696</u> | <u>720.194.605.563</u> | <u>63.061.128.705</u> | <u>63.061.128.705</u> |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| - Vay dài hạn | 74.357.198.239 | 74.357.198.239 | 387.101.459.964 | - | 461.458.658.203 | 461.458.658.203 |
| | <u>74.357.198.239</u> | <u>74.357.198.239</u> | <u>387.101.459.964</u> | <u>-</u> | <u>461.458.658.203</u> | <u>461.458.658.203</u> |
| | | | | | | |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | - | - | - | - | - | - |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | 74.357.198.239 | 74.357.198.239 | 387.101.459.964 | - | 461.458.658.203 | 461.458.658.203 |
| | <u>74.357.198.239</u> | <u>74.357.198.239</u> | <u>387.101.459.964</u> | <u>-</u> | <u>461.458.658.203</u> | <u>461.458.658.203</u> |
| Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn | | | | | | |
| | | Loại tiền | Lãi suất năm | Hình thức đảm bảo | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
| | | | | | VND | VND |
| Ngân hàng TMCP Quân đội | VND | | | Tin chấp | - | 3.843.314.572 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | VND | | 7%-9%/năm | Tin chấp/Tài sản | 23.610.461.588 | 3.236.241.599 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) | VND | | 8,8%,/năm | Tin chấp/Bảo lãnh | 25.258.056.060 | 73.426.714.092 |
| Công ty Tài Chính CP Điện Lực | VND | | 9%/năm | Thế chấp quyền | 3.506.360.557 | 5.511.351.105 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương | VND | | 5,2%/năm | Bảo lãnh | 3.756.250.500 | - |
| Ngân hàng Shinhan Việt Nam | VND | | | | - | 22.114.996.204 |
| Các đối tượng khác | VND | | Lãi suất khác nhau | Tin chấp | 6.930.000.000 | 7.150.000.000 |
| | | | | | <u>63.061.128.705</u> | <u>115.282.617.572</u> |

Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I

Số 18 Lý Văn Phúc, P. Cát Linh, Q. Đống Đa, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

| | Loại tiền | Lãi suất năm | Năm đáo hạn | Hình thức đảm bảo | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---|-----------|--|--------------------------------|-------------------|------------------------|-----------------------|
| | | | | | VND | VND |
| Ngân hàng TMCP Công thương Hà Tây | VND | Lãi suất ưu đãi từ nguồn vốn hỗ trợ chương trình phát triển Năng lượng tái tạo (REDP) của WB | 180 tháng kể từ ngày giải ngân | Tài sản | 139.096.289.897 | - |
| Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam- Sở giao dịch | VND | Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và hai phần bảy phần trăm biên độ lãi suất | 180 tháng kể từ ngày giải ngân | Tài sản | 57.915.551.676 | - |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) | VND | Lãi suất ưu đãi từ nguồn vốn hỗ trợ chương trình phát triển Năng lượng tái tạo (REDP) của WB | 180 tháng kể từ ngày giải ngân | Thế chấp | 264.446.816.630 | 74.357.198.239 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | | | | | 461.458.658.203 | 74.357.198.239 |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | | | | | - | - |
| | | | | | 461.458.658.203 | 74.357.198.239 |

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số đư lớn | | | | |
| Công ty CP Công nghiệp Cimexco | 18.680.001.395 | 18.680.001.395 | 44.641.373.655 | 44.641.373.655 |
| Công ty CP TM Xây lắp Công nghiệp Thăng Long | 41.970.189.390 | 41.970.189.390 | 75.419.574.641 | 75.419.574.641 |
| Phải trả các đối tượng khác | 379.861.137.131 | 379.861.137.131 | 325.425.812.755 | 325.425.812.755 |
| | 440.511.327.916 | 440.511.327.916 | 445.486.761.051 | 445.486.761.051 |

111
NHAN
TOA
SC
EM-

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | | Số phải nộp đầu năm | | Số phải nộp trong năm | | Số đã thực nộp trong năm | | Số phải thu cuối năm | | Số phải nộp cuối năm | |
|--|---------------------|--|------------------------|--|------------------------|--|--------------------------|--|----------------------|--|-----------------------|--|
| | VND | | VND | | VND | | VND | | VND | | VND | |
| Thuế Giá trị gia tăng | - | | 9.414.354.129 | | 86.736.641.357 | | 72.028.902.954 | | - | | 24.122.092.532 | |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu | - | | - | | 382.993.995 | | 382.993.995 | | - | | - | |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | - | | 52.138.231.612 | | 75.349.364.619 | | 78.191.548.615 | | 65.263.724 | | 49.361.311.340 | |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 11.317.247 | | 543.507.126 | | 2.842.403.181 | | 2.795.851.775 | | 8.613.474 | | 587.354.759 | |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất | - | | 44.266.036.126 | | 4.363.453.228 | | 29.561.293.728 | | - | | 19.068.195.626 | |
| Các loại thuế khác | - | | 134.400 | | 643.781.724 | | 643.781.724 | | - | | 134.400 | |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | | - | | 1.657.027.341 | | 1.638.105.863 | | - | | 18.921.478 | |
| | 11.317.247 | | 106.362.263.393 | | 171.975.665.445 | | 185.242.478.654 | | 73.877.198 | | 93.158.010.135 | |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 1.908.421.080 | 131.751.244 |
| - Chi phí trích trước các công trình xây lắp và sản xuất công nghiệp | 81.310.660.849 | 77.451.864.798 |
| - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán | 316.872.942 | 9.487.868.815 |
| - Chi phí phải trả khác | 735.779.001 | 2.881.384.067 |
| | 84.271.733.872 | 89.952.868.924 |

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Kinh phí công đoàn | 1.495.411.855 | 1.250.115.361 |
| - Bảo hiểm xã hội | 726.603.888 | 684.295.781 |
| - Bảo hiểm y tế | 269.978.173 | 204.880.404 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 139.607.611 | 119.133.853 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 556.938.475 | 909.774.103 |
| - Phải trả lãi vay | 241.484.199 | 295.273.288 |
| - Tạm ứng | 3.180.933.873 | - |
| - Tiền bảo trì dự án bất động sản | 7.686.792.257 | 21.130.920.676 |
| - Phải trả tạm ứng các đội, ban chỉ huy công trình | 16.050.521.859 | 15.093.670.281 |
| - Phải trả tiền GPMB nhận từ chủ đầu tư chưa quyết toán | 1.041.788.445 | 8.091.036.018 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 10.607.611.372 | 7.394.008.365 |
| | 41.997.672.007 | 55.173.108.130 |
| b) Dài hạn | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 241.982.921 | 139.211.321 |
| | 241.982.921 | 139.211.321 |

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 95.193.280.668 | 52.249.768.345 |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa | 34.111.047.323 | 35.190.040.352 |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | 61.082.233.345 | 17.059.727.993 |
| b) Dài hạn | 141.007.921.006 | 119.996.676.668 |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa | 41.727.372.199 | 36.571.411.564 |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | 99.280.548.807 | 83.425.265.104 |
| | 236.201.201.674 | 172.246.445.013 |

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | Thặng dư vốn cổ phần | | Vốn khác của chủ sở hữu | | Cổ phiếu quỹ | | Chênh lệch đánh giá lại | | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | Quỹ đầu tư phát triển | | Quỹ dự phòng tài chính | | Lợi nhuận chưa phân phối | | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | Cộng | | | |
|--|---------------------------|------------------------|----------------------|--------------------|-------------------------|----------------------|-----------------------|----------------|-------------------------|-----------------------|----------------------------|----------------|-----------------------|-----|------------------------|-----|--------------------------|------------------|---------------------------------|----------------|------|-----|------------------|--|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | | |
| Số dư đầu năm trước | 180.000.000.000 | 4.726.187.500 | 5.011.985.488 | - | 432.841.146 | (1.202.574.565) | 15.836.517.442 | 12.915.963.569 | 244.630.571.701 | 33.940.104.984 | 496.281.597.265 | | | | | | | | | | | | | |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | - | - | - | - | 423.391.223.335 | - | - | - | - | - | - | - | - | 423.391.223.335 | - | - | - | - | 423.391.223.335 | |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 4.975.313.489 | - | - | - | - | - | (4.975.313.489) | - | - | - | - | - | |
| Trích quỹ dự phòng tài chính | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 4.670.006.722 | - | - | - | - | (4.670.006.722) | - | - | - | - | - | |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | (9.176.343.332) | - | - | - | - | (9.176.343.332) | |
| Trích quỹ thưởng ban điều hành | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | (1.470.686.859) | - | - | - | - | (1.470.686.859) | |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu | 21.000.000.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | (21.000.000.000) | - | - | - | - | (21.000.000.000) | |
| Chia cổ tức bằng tiền | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | (15.000.000.000) | - | - | - | - | (15.000.000.000) | |
| Tăng khác năm trước | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 2.306.822.427 | - | - | - | - | - | - | 1.443.433.665 | - | - | - | - | 6.214.681.260 | |
| Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | - | - | 1.874.939.384 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | (1.874.939.384) | - | - | - | - | - | |
| Mua cổ phiếu quỹ | - | - | - | - | - | - | - | (4.320.000) | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | (4.320.000) | |
| Chuyển quỹ Dự phòng tài chính về quỹ Đầu tư phát triển | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 17.585.970.291 | (17.585.970.291) | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | |
| Số dư cuối năm trước | 201.000.000.000 | 4.726.187.500 | 6.886.924.872 | (4.320.000) | 432.841.146 | 1.104.247.862 | 38.387.801.222 | - | 611.297.938.915 | 36.404.530.152 | 900.236.151.669 | | | | | | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 201.000.000.000 | 4.726.187.500 | 6.886.924.872 | (4.320.000) | 432.841.146 | 1.104.247.862 | 38.387.801.222 | - | 611.297.938.915 | 36.404.530.152 | 900.236.151.669 | | | | | | | | | | | | | |
| Tăng vốn trong năm(**) | 100.497.840.000 | 101.110.300.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | 201.508.140.000 | - | - | - | - | - | - | 245.468.867.894 | - | - | - | - | 245.468.867.894 | |
| Lãi trong năm | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu | 40.197.010.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | (40.197.010.000) | - | - | - | - | - | |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | (40.197.010.000) | - | - | - | - | - | |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | (6.997.920.731) | - | - | - | - | - | |
| Trích quỹ thưởng ban điều hành | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | (8.305.591.228) | - | - | - | - | (8.305.591.228) | |
| Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | - | - | 2.512.500.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | (1.290.308.902) | - | - | - | - | (1.290.308.902) | |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | (2.512.500.000) | - | - | - | - | - | |
| Tăng khác năm nay | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 387.956.463 | - | - | - | - | 387.956.463 | |
| Giảm do không hợp nhất | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 33.628.193.074 | - | - | 33.628.193.074 | |
| Giảm khác (**) | - | (161.818.182) | - | - | - | (1.104.247.862) | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | (82.245.509) | |
| Số dư cuối năm | 341.694.850.000 | 105.674.669.318 | 9.399.424.872 | (4.320.000) | 432.841.146 | - | 45.303.476.444 | - | 797.851.432.411 | 70.032.723.226 | 1.370.385.097.417 | | | | | | | | | | | | | |

(**) Giảm khác của khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần" là phí phát hành cổ phiếu

Handwritten signatures and stamps, including a circular stamp with the number 108.

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 02/NQ-PCC1-HĐQT ngày 26/04/2015, Công ty đã thông qua kế hoạch tăng vốn điều lệ năm 2015 từ 201 tỷ đồng lên 341,7 tỷ đồng với hai (02) hình thức:
- Trả cổ tức năm 2014 bằng cổ phiếu mức 20% vốn điều lệ với tổng số cổ phần là: 4.020.000 cổ phần tương ứng với số vốn điều lệ tăng thêm là 40,2 tỷ đồng.
- Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 2:1, tổng số cổ phần phát hành là: 10.050.000 cổ phần tương ứng với số vốn điều lệ tăng thêm là 100,5 tỷ đồng.
- Thời gian thực hiện: dự kiến quý 2-3 năm 2015. Thời điểm cụ thể do Hội đồng quản trị quyết định sau khi được sự chấp thuận của các cơ quan có thẩm quyền.

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 28/NQ-PCC1-HĐQT ngày 19/08/2015, Công ty đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ nêu trên.

Ngày 21/09/2015 Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng với chi tiết về số cổ phiếu phát hành như sau: Tổng số lượng cổ phiếu phát hành và chào bán: 14.069.697 cổ phiếu, trong đó: 4.019.913 là phát hành để trả cổ phiếu bằng cổ tức, 10.049.784 cổ phiếu là chào bán ra công chúng cho cổ đông hiện hữu. Tổng giá trị chào bán theo mệnh giá là: 140.696.670.000 đồng.

Kết quả đợt chào bán như sau:

- + Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng: 10.049.784 cổ phiếu.
- + Số lượng cổ phiếu phát hành để trả cổ tức: 4.019.701 cổ phiếu.
- + Số cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu và trả cổ tức năm 2014 bị hủy bỏ: 212 cổ phiếu.

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 02/NQ-PCC1-HĐQT ngày 26/04/2015 Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

| | Tỷ lệ (%) | Số tiền VND |
|--|-----------|-----------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp dùng để phân phối | 100% | 407.380.751.391 |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển | 1% | 5.025.000.000 |
| Trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 1% | 2.512.500.000 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 1% | 6.030.000.000 |
| Chi trả cổ tức (bằng 20% vốn điều lệ) | 10% | 40.197.010.000 |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 87% | 353.616.241.391 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ (%) | 31/12/2015 VND | Tỷ lệ (%) | 01/01/2015 VND |
|----------------------|-------------|------------------------|-------------|------------------------|
| Trịnh Văn Tuấn | 32,49% | 110.999.590.000 | 32,48% | 65.293.880.000 |
| Nguyễn Minh Đệ | 3,22% | 11.005.200.000 | 5,36% | 10.769.590.000 |
| Nguyễn Thị Thanh Mai | 5,87% | 20.045.540.000 | 5,87% | 11.791.640.000 |
| Nguyễn Văn Dũng | 2,90% | 9.917.030.000 | 7,06% | 14.183.550.000 |
| Các cổ đông khác | 55,53% | 189.727.490.000 | 49,23% | 98.961.340.000 |
| | 100% | 341.694.850.000 | 100% | 201.000.000.000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 341.694.850.000 | 201.000.000.000 |
| - Vốn góp đầu năm | 201.000.000.000 | 180.000.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm | 140.694.850.000 | 21.000.000.000 |
| - Vốn góp cuối năm | 341.694.850.000 | 201.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 40.197.010.000 | 36.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 40.197.010.000 | 36.000.000.000 |

| d) Cổ phiếu | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 34.169.485 | 20.100.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 34.169.485 | 20.100.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 34.169.485 | 20.100.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 432 | 432 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 432 | 432 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 34.169.053 | 20.099.568 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 34.169.053 | 20.099.568 |
| Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |
| f) Các quỹ công ty | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 45.303.476.444 | 38.387.801.222 |
| | 45.303.476.444 | 38.387.801.222 |
| 20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | | |
| a) Ngoại tệ các loại | 13.957,15 | 55.752,45 |
| b) Nợ khó đòi đã xử lý | 12.373.726.137 | 12.495.360.777 |
| 21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ | | |
| | Năm 2015 | Năm 2014 |
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 61.398.069.246 | 62.253.024 |
| Doanh thu hoạt động SXCN | 658.663.984.955 | 525.609.418.069 |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư | 7.212.035.098 | 4.842.565.300 |
| Doanh thu chuyển nhượng bất động sản | - | 708.458.941.337 |
| Doanh thu hoạt động xây lắp | 2.336.757.718.576 | 1.842.102.615.736 |
| Doanh khác | 36.826.935.158 | 18.970.042.613 |
| | 3.100.858.743.033 | 3.100.045.836.079 |
| 22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN | | |
| | Năm 2015 | Năm 2014 |
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 60.822.349.210 | 59.462.428 |
| Giá vốn hoạt động SXCN | 564.510.368.520 | 469.420.866.419 |
| Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư | 4.171.023.867 | 3.556.224.048 |
| Giá vốn chuyển nhượng bất động sản | - | 426.771.029.164 |
| Giá vốn hoạt động xây lắp | 2.009.832.281.595 | 1.519.100.960.323 |
| Giá vốn khác | 26.947.439.132 | 14.421.636.597 |
| Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 5.988.975.854 | (301.431.738) |
| | 2.672.272.438.178 | 2.433.028.747.241 |

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 7.030.811.612 | 7.431.554.292 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 47.359.620 | 39.466.350 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 1.690.079.235 | 238.899.073 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 269.047.144 | 693 |
| | 9.037.297.611 | 7.709.920.408 |

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 10.432.262.854 | 12.763.965.879 |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính | 994.078.865 | |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 938.404.618 | 750.957.216 |
| | 12.364.746.337 | 13.514.923.095 |

25 . THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|---|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập thanh lý TSCĐ | 2.662.236.390 | 595.348.556 |
| Thu nhập từ thanh lý CCDC | 433.579.193 | 298.793.178 |
| Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình, hoàn nhập trích trước | 36.111.932.950 | 3.138.588.331 |
| Thu nhập khác | 894.636.189 | 915.895.082 |
| | 40.102.384.722 | 4.948.625.147 |

26 . CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Giá trị còn lại và chi phí thanh lý TSCĐ | - | 1.849.084.404 |
| Chi phí khác | 2.269.692.363 | 3.656.247.546 |
| | 2.269.692.363 | 5.505.331.950 |

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|--|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ | 52.131.208.898 | 111.337.835.654 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty con | 19.794.634.697 | 13.445.102.339 |
| Các khoản tạm nộp trên số tiền thu trước của HĐKD bất động sản | 3.423.521.024 | (5.658.097.597) |
| | 75.349.364.619 | 119.124.840.396 |

01/01
TRÁC
HẬT
HO

28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ- Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh - Hyundai | 141.803.461 | 141.803.461 |
| - Tài sản thuế TNDN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ: Thuế TNDN 1% tạm nộp đối với doanh thu thu | 3.423.521.024 | |
| - Tài sản thuế TNDN hoãn lại tương ứng với lãi chưa thực hiện | 2.246.682.914 | 3.426.412.377 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 5.812.007.399 | 3.568.215.838 |

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ việc hoãn nhập dự phòng đầu tư tài chính | 3.099.893.748 | 561.677.557 |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ việc hoãn nhập dự phòng bảo hành hàng hóa | - | 2.101.863.903 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 3.099.893.748 | 2.663.541.460 |

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|--|------------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế TNDN 1% tạm nộp đối với doanh thu thu tiền theo tiến độ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản | (3.423.521.024) | |
| Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến hoạt động chuyển nhượng bất động sản | - | 5.658.097.597 |
| CP thuế TNDN hoãn lại tương ứng với lãi chưa thực hiện | (1.422.437.523) | (3.426.412.377) |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 2.602.166.986 | 260.560.086 |
| CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc điều chỉnh dự phòng đầu tư tài chính | 2.538.216.191 | 561.677.557 |
| CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc điều chỉnh dự phòng bảo hành sản phẩm | (2.101.863.903) | 2.101.863.903 |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ - Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh - Hyundai | - | (141.803.461) |
| | (1.807.439.273) | 5.013.983.305 |

1105
CÔNG TY
KIỂM T
KIỂM T

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|---|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 245.468.867.894 | 423.391.223.335 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 245.468.867.894 | 423.391.223.335 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 26.742.607 | 24.119.724 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 9.179 | 17.554 |

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Đối với cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 và Thông tư số 21/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính: thực hiện điều chỉnh hồi tố Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho tất cả các kỳ báo cáo nếu số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tăng lên do các trường hợp tăng vốn mà không có sự thay đổi tương ứng về tổng nguồn vốn hoặc không thu về bất cứ một khoản tiền nào, hoặc phát hành cổ phiếu thưởng, tách cổ phiếu hoặc giảm đi do gộp cổ phiếu. Nếu những thay đổi đó xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm nhưng trước ngày phát hành báo cáo tài chính, số liệu được tính trên mỗi cổ phiếu của kỳ báo cáo hiện tại và mỗi kỳ báo cáo trước đó trên báo cáo tài chính được tính dựa trên số lượng cổ phiếu mới.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.111.305.309.545 | 991.748.180.201 |
| Chi phí nhân công | 264.677.202.248 | 286.165.570.969 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 24.410.105.270 | 22.728.407.296 |
| Chi phí dự phòng, bảo hành | 66.258.524.131 | 44.477.151.356 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.269.556.350.766 | 948.424.509.656 |
| Chi phí khác bằng tiền | 75.646.427.208 | 59.261.945.403 |
| | 2.811.853.919.168 | 2.352.805.764.881 |

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|
| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 571.111.239.466 | - | 414.907.865.578 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 792.180.768.981 | (6.590.403.625) | 403.403.579.614 | (10.275.612.009) |
| Đầu tư dài hạn | 4.821.770.000 | - | 4.821.770.000 | - |
| | 1.368.113.778.447 | (6.590.403.625) | 823.133.215.192 | (10.275.612.009) |

| | Giá trị số kế toán | |
|-----------------------------------|--------------------------|------------------------|
| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
| | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Vay và nợ | 524.519.786.908 | 189.639.815.811 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 482.750.982.844 | 500.799.080.502 |
| Chi phí phải trả | 84.271.733.872 | 89.952.868.924 |
| | 1.091.542.503.624 | 780.391.765.237 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|------------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|-----------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2015 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 571.111.239.466 | - | - | 571.111.239.466 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 707.065.874.873 | 78.524.490.483 | - | 785.590.365.356 |
| Đầu tư dài hạn | - | 4.821.770.000 | - | 4.821.770.000 |

| | | | | |
|------------------------------------|--------------------------|-----------------------|----------|--------------------------|
| | <u>1.278.177.114.339</u> | <u>83.346.260.483</u> | <u>-</u> | <u>1.361.523.374.822</u> |
| Tại ngày 01/01/2015 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 414.907.865.578 | - | - | 414.907.865.578 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 392.478.427.605 | 649.540.000 | - | 393.127.967.605 |
| Đầu tư dài hạn | - | 4.821.770.000 | - | 4.821.770.000 |
| | <u>807.386.293.183</u> | <u>5.471.310.000</u> | <u>-</u> | <u>812.857.603.183</u> |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Tại ngày 31/12/2015 | | | | |
| Vay và nợ | 63.061.128.705 | - | 461.458.658.203 | 524.519.786.908 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 482.508.999.923 | 241.982.921 | - | 482.750.982.844 |
| Chi phí phải trả | 84.271.733.872 | - | - | 84.271.733.872 |
| | <u>629.841.862.500</u> | <u>241.982.921</u> | <u>461.458.658.203</u> | <u>1.091.542.503.624</u> |
| Tại ngày 01/01/2015 | | | | |
| Vay và nợ | 115.282.617.572 | - | 74.357.198.239 | 189.639.815.811 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 500.659.869.181 | 139.211.321 | - | 500.799.080.502 |
| Chi phí phải trả | 89.952.868.924 | - | - | 89.952.868.924 |
| | <u>705.895.355.677</u> | <u>139.211.321</u> | <u>74.357.198.239</u> | <u>780.391.765.237</u> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

| | | |
|---|-------------------|-------------------|
| c) Số tiền đi vay thực thu trong năm | | |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường; | 1.055.074.576.660 | 674.634.695.789 |
| d) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm | | |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường; | (720.194.605.563) | (871.568.103.044) |

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

| | Xây lắp | Sản xuất công nghiệp | Bất động sản | Thủy điện | Các hoạt động khác | Tổng cộng toàn doanh nghiệp |
|--|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 2.336.757.718.576 | 658.663.984.955 | 7.212.035.098 | | 98.225.004.404 | 3.100.858.743.033 |
| Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh | 326.925.436.981 | 88.164.640.581 | 3.041.011.231 | | 10.455.216.062 | 428.586.304.855 |
| Tổng chi phí mua TSCĐ | 32.887.938.511 | 7.882.598.995 | | 543.517.073.001 | | 584.287.610.507 |
| Tài sản bộ phận | 1.035.396.659.463 | 250.856.089.658 | 492.310.906.681 | 888.877.874.436 | 192.915.041.041 | 2.860.356.571.279 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | - | - | - | 397.309.150.858 |
| Tổng tài sản | 1.035.396.659.463 | 250.856.089.658 | 492.310.906.681 | 888.877.874.436 | 192.915.041.041 | 3.257.665.722.137 |
| Nợ phải trả bộ phận | 846.706.913.089 | 103.510.903.902 | 395.556.561.844 | 491.191.789.101 | 2.420.089.572 | 1.839.386.257.508 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - | - | - | 50.606.480.863 |
| Tổng nợ phải trả | 846.706.913.089 | 103.510.903.902 | 395.556.561.844 | 491.191.789.101 | 2.420.089.572 | 1.889.992.738.371 |

Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do địa bàn hoạt động của Công ty chủ yếu ở Việt Nam

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|---|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị | 5.523.538.310 | 4.728.135.364 |

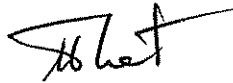
36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

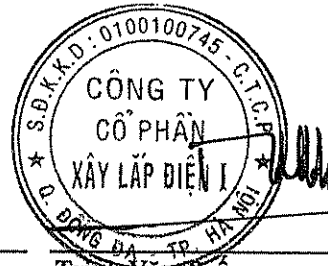
Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay (chi tiết tại phụ lục số 01).



Phạm Thị Thanh Bình
Người lập



Trần Thị Minh Việt
Kế toán trưởng



Trịnh Văn Tuấn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2016

PHỤ LỤC SỐ 01: SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

| Mã số | Tên khoản mục | Số tiền | Mã số | Tên khoản mục | Số tiền | Thay đổi |
|-----------------------------|--|-----------------|-------|--|-----------------|------------------|
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | | | | | | |
| 131 | Phải thu khách hàng | 364.122.267.677 | 131 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 364.122.267.677 | - |
| 132 | Trả trước cho người bán | 164.438.767.560 | 132 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 164.438.767.560 | - |
| 135 | Các khoản phải thu khác | 19.696.186.189 | 136 | Phải thu ngắn hạn khác | 38.631.771.937 | 18.935.585.748 |
| 158 | Tài sản ngắn hạn khác | 18.935.585.748 | 155 | Tài sản ngắn hạn khác | - | (18.935.585.748) |
| 141 | Hàng tồn kho | 626.061.010.473 | 141 | Hàng tồn kho | 626.061.010.473 | - |
| 154 | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 11.317.247 | 153 | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 11.317.247 | - |
| 218 | Phải thu dài hạn khác | - | 216 | Phải thu dài hạn khác | 649.540.000 | 649.540.000 |
| 268 | Tài sản dài hạn khác | 3.610.594.946 | 268 | Tài sản dài hạn khác | 2.961.054.946 | (649.540.000) |
| 230 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 160.288.429.462 | 242 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 160.288.429.462 | - |
| 258 | Đầu tư dài hạn khác | 4.821.770.000 | 253 | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 4.821.770.000 | - |
| 311 | Vay và nợ ngắn hạn | 115.282.617.572 | 320 | Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn | 115.282.617.572 | - |
| 312 | Phải trả người bán | 445.486.761.051 | 311 | Phải trả người bán ngắn hạn | 445.486.761.051 | - |
| 313 | Người mua trả tiền trước | 33.726.662.631 | 312 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 33.726.662.631 | - |
| 314 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 106.362.263.393 | 313 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 106.362.263.393 | - |
| 315 | Phải trả người lao động | 69.454.926.002 | 314 | Phải trả người lao động | 69.454.926.002 | - |
| 316 | Chi phí phải trả | 89.952.868.924 | 315 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 89.952.868.924 | - |
| 319 | Các khoản phải trả, phải nộp khác | 55.173.108.130 | 319 | Phải trả ngắn hạn khác | 55.173.108.130 | - |
| 338 | Doanh thu chưa thực hiện | 255.813.742 | 336 | Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 255.813.742 | - |
| 320 | Dự phòng phải trả ngắn hạn | 142.872.861.394 | 321 | Dự phòng phải trả ngắn hạn | 52.249.768.345 | (90.623.093.049) |
| 323 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 12.705.071.535 | 322 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 12.705.071.535 | - |
| 334 | Vay và nợ dài hạn | 74.357.198.239 | 338 | Vay và nợ thuế tài chính dài hạn | 74.357.198.239 | - |
| 335 | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 2.663.541.460 | 341 | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 2.663.541.460 | - |
| 337 | Dự phòng phải trả dài hạn | 29.373.583.619 | 342 | Dự phòng phải trả dài hạn | 119.996.676.668 | 90.623.093.049 |
| 411 | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 201.000.000.000 | 411 | Vốn góp của chủ sở hữu | 201.000.000.000 | - |
| | | | 411a | Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 201.000.000.000 | 201.000.000.000 |

| | | | | | |
|-----|-----------------------------------|-----------------|------|--|-----------------|
| 413 | Vốn khác của chủ sở hữu | 6.886.924.872 | 414 | Vốn khác của chủ sở hữu | 6.886.924.872 |
| 414 | Cổ phiếu quỹ | (4.320.000) | 415 | Cổ phiếu quỹ | (4.320.000) |
| 415 | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 432.841.146 | 416 | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 432.841.146 |
| 416 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 1.104.247.862 | 417 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 1.104.247.862 |
| 417 | Quỹ đầu tư phát triển | 38.387.801.222 | 418 | Quỹ đầu tư phát triển | 38.387.801.222 |
| 420 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 611.297.938.915 | 421 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 611.297.938.915 |
| | | | 421a | <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i> | 187.906.715.580 |
| | | | 421b | <i>LNST chưa phân phối năm nay</i> | 423.391.223.335 |
| 24 | Chi phí bán hàng | 17.739.472.861 | 25 | Chi phí bán hàng | 17.739.472.861 |
| 25 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 94.173.478.220 | 26 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 94.173.478.220 |
| | | | | | 187.906.715.580 |
| | | | | | 423.391.223.335 |
| | | | | | 17.739.472.861 |
| | | | | | 94.173.478.220 |

